

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính
thực hiện tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh và Trung tâm Hành chính công cấp huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1226/STP-KSTTHC ngày 25/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục 1.236 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ
TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 08/10/2017 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
1. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1.1. Lĩnh vực Bưu chính			
1.	Cấp Giấy phép bưu chính	Sở Thông tin & TT	
2.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	Sở Thông tin & TT	
3.	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	Sở Thông tin & TT	
4.	Cấp lại Giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở Thông tin & TT	
5.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Sở Thông tin & TT	
6.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Sở Thông tin & TT	
1.2. Lĩnh vực Viễn thông và Internet			
7.	Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông Internet	Sở Thông tin & TT	
8.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin & TT	
9.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin & TT	
10.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin & TT	
11.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin & TT	
1.3. Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử			
12.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Sở Thông tin & TT	
13.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Sở Thông tin & TT	
14.	Cấp Giấy phép thiết lập Trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin & TT	
15.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin & TT	
16.	Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin & TT	
17.	Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin & TT	

18.	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng	Sở Thông tin & TT	
19.	Thông báo thời gian chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin & TT	
20.	Thông báo thay đổi trụ sở chính nhưng vẫn trong cùng một tỉnh, thành phố, văn phòng giao dịch, địa chỉ cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin & TT	
21.	Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Sở Thông tin & TT	
22.	Thông báo thời gian chính thức cung cấp trò chơi điện tử trên mạng	Sở Thông tin & TT	
23.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	Sở Thông tin & TT	
24.	Thông báo thời gian chính thức bắt đầu cung cấp trò chơi G2, G3, G4 trên mạng cho công cộng	Sở Thông tin & TT	
25.	Thông báo thay đổi tên miền trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động), thể loại trò chơi (G2, G3, G4)	Sở Thông tin & TT	
26.	Thông báo thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Sở Thông tin & TT	
1.4. Lĩnh vực Báo chí			
27.	Cho phép thành lập và hoạt động của cơ quan đại diện, phóng viên thường trú ở trong nước của các cơ quan báo chí	Sở Thông tin & TT	
28.	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (trong nước)	Sở Thông tin & TT	
29.	Cho phép đăng tin, bài, phát biểu trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (nước ngoài)		
30.	Cho phép hợp báo (trong nước)	Sở Thông tin & TT	
31.	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	Sở Thông tin & TT	
32.	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	Sở Thông tin & TT	
33.	Phát hành thông cáo báo chí	Sở Thông tin & TT	
1.5. Lĩnh vực Xuất bản			
34.	Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Sở Thông tin & TT	
35.	Cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin & TT	
36.	Cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin & TT	

37.	Cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Sở Thông tin & TT	
38.	Cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Sở Thông tin & TT	
39.	Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Sở Thông tin & TT	
40.	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Sở Thông tin & TT	
41.	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Sở Thông tin & TT	
42.	Cấp Giấy phép hoạt động in	Sở Thông tin & TT	
43.	Cấp lại Giấy phép hoạt động in	Sở Thông tin & TT	
44.	Đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở Thông tin & TT	
45.	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Sở Thông tin & TT	
46.	Cấp Giấy phép chế bản in, gia công sau in cho nước ngoài	Sở Thông tin & TT	
47.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	Sở Thông tin & TT	
48.	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	Sở Thông tin & TT	

2. SỞ XÂY DỰNG

2.1. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản

49.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	Sở Xây dựng	
50.	Cấp mới Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Sở Xây dựng	
51.	Cấp lại (cấp đổi) Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; - Do hết hạn (hoặc gần hết hạn).	Sở Xây dựng	

2.2. Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng

52.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở Xây dựng	
-----	---	-------------	--

2.3. Lĩnh vực nhà ở

53.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Sở Xây dựng	
54.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	
55.	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	
56.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	

57.	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Sở Xây dựng	
58.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Sở Xây dựng	
59.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	
60.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Sở Xây dựng	
61.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Sở Xây dựng	
62.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Sở Xây dựng	
2.4. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc			
63.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
64.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
65.	Cấp Giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
2.5. Lĩnh vực hoạt động xây dựng			
66.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	Sở Xây dựng	
67.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) (1)	Sở Xây dựng	
68.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)(3)	Sở Xây dựng	
69.	Đăng tải/thay đổi, bổ sung thông tin năng lực của tổ chức <i>(chỉ áp dụng cho tổ chức không thuộc đối tượng cấp chứng chỉ năng lực)</i>	Sở Xây dựng	
70.	Cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Sở Xây dựng	
71.	Điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt	Sở Xây dựng	

	Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C		
72.	Cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, Giấy phép sửa chữa, cải tạo, Giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Sở Xây dựng	
73.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Sở Xây dựng	
74.	Cấp/cấp lại/điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng	
75.	Cấp/cấp lại (trường hợp CCHN hết hạn sử dụng)/cấp chuyển đổi/điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng	Sở Xây dựng	
76.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III (Trường hợp CCHN rách nát/thất lạc) đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng	Sở Xây dựng	
2.6. Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng			
77.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
78.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ xây dựng văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động	Sở Xây dựng	
79.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do	Sở Xây dựng	

	UBND tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin		
2.7. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật			
80.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh	Sở Xây dựng	
81.	Thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh	Sở Xây dựng	
82.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch cấp nước đô thị (trừ loại đặc biệt)	Sở Xây dựng	
83.	Thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch cấp nước đô thị (trừ loại đặc biệt)	Sở Xây dựng	
84.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thoát nước vùng tỉnh, quy hoạch thoát nước đô thị (trừ loại đặc biệt)	Sở Xây dựng	
85.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch thoát nước vùng tỉnh, quy hoạch thoát nước đô thị (trừ loại đặc biệt)	Sở Xây dựng	
3. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
3.1. Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			
86.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3.2. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam			
87.	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
88.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
89.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
90.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
91.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
92.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
93.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
94.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
95.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	đầu tư của UBND cấp tỉnh		
96.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
97.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
98.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
99.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
100.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
101.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
102.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
103.	Giãn tiến độ đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
104.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
105.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
106.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
107.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
108.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
109.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
110.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
111.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

3.3. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội

112.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
113.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
114.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
115.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
116.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
117.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
118.	Chuyên cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	thành Doanh nghiệp xã hội		
3.4. Lĩnh vực Đầu thầu			
Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư			
119.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
120.	Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn Nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
121.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
122.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
123.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
124.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
125.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
126.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
127.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
128.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
129.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
Mục 2. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)			
130.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
131.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp thay đổi tên dự án, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin khác liên quan đến nhà đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
132.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
133.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
134.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
135.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án nhóm A, B, C do UBND cấp tỉnh lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

136.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
137.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhóm A, B	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
Mục 3. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu			
138.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3.5. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp			
Mục 1. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp			
139.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
140.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.1. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
141.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.2. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
142.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.3. Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
143.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.4. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
144.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.5. Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
145.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.6. Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
146.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.7. Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
147.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.8. Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích		
148.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.9. Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
149.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 3.1. Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
150.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 3.2. Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
151.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 3.3. Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần Lưu ý: Thủ tục hành chính này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần chưa niêm yết theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
152.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 3.4. Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
153.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 3.5. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
154.	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
155.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

156.	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
157.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh 7.1. Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
158.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh 7.2. Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
159.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh 7.3. Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
160.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh 7.4. Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
161.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 8.1. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
162.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 8.2. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
163.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 8.3. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
164.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
165.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)		
166.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
167.	Bán doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
168.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 13.1. Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
169.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 13.2. Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
170.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 13.3. Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
171.	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 14.1. Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
172.	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 14.2. Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
173.	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần) 14.3. Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
174.	Hợp nhất doanh nghiệp 15.1. Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
175.	Hợp nhất doanh nghiệp 15.2. Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
176.	Hợp nhất doanh nghiệp 15.3. Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
177.	Sáp nhập doanh nghiệp 16.1. Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
178.	Sáp nhập doanh nghiệp 16.2. Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
179.	Sáp nhập doanh nghiệp 16.3. Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

	ty cổ phần		
180.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
181.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
182.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
183.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
184.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
185.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
186.	Giải thể doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
187.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
188.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
189.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
190.	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp 27.1. Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
191.	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp 27.2. Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
192.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
Mục 2. Thành lập và hoạt động của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu			
193.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
194.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
195.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
196.	Giải thể công ty TNHH một thành viên	Hội đồng giải thể	
197.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
Mục 3. Thành lập và hoạt động của công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu			
198.	Thành lập công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

199.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên là công ty con của công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
200.	Giải thể công ty TNHH một thành viên	Hội đồng giải thể	
3.6.Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã			
201.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
202.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
203.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
204.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
205.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
206.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
207.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
208.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
209.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
210.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
211.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
212.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
213.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
214.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
215.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
216.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
217.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
218.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
219.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

3.7. Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ			
220.	Xác nhận chuyên gia	Cơ quan chủ quản	
221.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	
222.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	
223.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	
224.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	
225.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Cơ quan chủ quản	
226.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	
227.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	
228.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	
4. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI			
4.1. Lĩnh vực Đường bộ			
229.	Cấp Giấy phép xe tập lái	Sở Giao thông Vận tải	
230.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Sở GTVT	
231.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở GTVT	
232.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở GTVT	
233.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Sở GTVT	
234.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Sở GTVT	
235.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Sở GTVT	
236.	Cấp mới Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sở GTVT	
237.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sở GTVT	

238.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	
239.	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	
240.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	
241.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác	Sở GTVT	
242.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Sở GTVT	
243.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	
244.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Sở GTVT	
245.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Sở GTVT	
246.	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Sở GTVT	
247.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Sở GTVT	
248.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Sở GTVT	
249.	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	Sở GTVT	
250.	Cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công – ten- nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	Sở GTVT	
251.	Cấp phù hiệu xe nội bộ	Sở GTVT	
252.	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	Sở GTVT	
253.	Cấp phù hiệu xe trung chuyển	Sở GTVT	
254.	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển	Sở GTVT	
255.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Sở GTVT	
256.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Sở GTVT	

257.	Cấp Giấy phép liên vận Việt -Lào cho phương tiện	Sở GTVT	
258.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến	Sở GTVT	
259.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	Sở GTVT	
260.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Sở GTVT	
261.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	Sở GTVT	
262.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Sở GTVT	
263.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	Sở GTVT	
264.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng	Sở GTVT	
265.	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý	Sở GTVT	
266.	Xóa sổ đăng ký xe máy chuyên dùng	Sở GTVT	
267.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia-Lào-Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	Sở GTVT	
268.	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	Sở GTVT	
269.	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	Sở GTVT	
270.	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	Sở GTVT	
271.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Sở GTVT	
272.	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Sở GTVT	
273.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Sở GTVT	
274.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	Sở GTVT	
275.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở GTVT	
276.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	Sở GTVT	
277.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở GTVT	
278.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	Sở GTVT	
279.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	Sở GTVT	
280.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia -Việt Nam cho	Sở GTVT	

	phương tiện của Campuchia tại Việt Nam		
281.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Sở GTVT	
282.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	Sở GTVT	
283.	Đăng ký khai thác tuyến	Sở GTVT	
284.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	Sở GTVT	
285.	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	Sở GTVT	
4.2. Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
286.	Cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Sở GTVT	
287.	Cấp lại Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Sở GTVT	
288.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	
289.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	
290.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở GTVT	
291.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Sở GTVT	
292.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở GTVT	
293.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở GTVT	
294.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Sở GTVT	
295.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở GTVT	
296.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở GTVT	
297.	Cấp biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch	Sở GTVT	
298.	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu hết hiệu lực	Sở GTVT	
299.	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu bị mất hoặc hỏng không sử dụng được	Sở GTVT	
300.	Cấp Giấy phép vận tải thủ qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện	Sở GTVT	
301.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường	Sở GTVT	

	thủy nội địa địa phương		
302.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
303.	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
304.	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
305.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
306.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
307.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
308.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
309.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
310.	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông	Sở GTVT	
311.	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam	Sở GTVT	
312.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	Sở GTVT	
313.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	Sở GTVT	
314.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	Sở GTVT	
315.	Dự thi, kiểm tra lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông Vận tải	Sở GTVT	
316.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa	Sở GTVT	

	phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông Vận tải		
317.	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	Sở GTVT	
318.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	Sở GTVT	
319.	Công bố lại cảng thủy nội địa	Sở GTVT	
320.	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện	Sở GTVT	
321.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Sở GTVT	
322.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Sở GTVT	
323.	Đề xuất thực hiện Dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án ngoài danh mục dự án đã công bố)	Sở GTVT	
324.	Chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án trong danh mục dự án đã công bố)	Sở GTVT	
325.	Phê duyệt hồ sơ đề xuất dự án thực hiện đầu tư nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa	Sở GTVT	
326.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Sở GTVT	
4.3. Lĩnh vực Đăng kiểm			
327.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Sở GTVT	
4.4. Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng			
328.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở GTVT	
4.5. Lĩnh vực hoạt động xây dựng			
329.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) (1)	Sở GTVT	
330.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại	Sở GTVT	

	Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD) (2)		
331.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)(3)	Sở GTVT	
5. SỞ TƯ PHÁP			
5.1. Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản			
332.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	
333.	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	
334.	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	
335.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	
336.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	
337.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Sở Tư pháp	
338.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp	
5.2. Lĩnh vực công chứng			
339.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	
340.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tư pháp	
341.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	
342.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	
343.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	
344.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	
345.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	Sở Tư pháp	
346.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự	Sở Tư pháp	
347.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	

348.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp	
349.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Sở Tư pháp	
350.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	Sở Tư pháp	
351.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Sở Tư pháp	
352.	Thành lập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
353.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
354.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
355.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	Sở Tư pháp	
356.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
357.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Sở Tư pháp	
358.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	
359.	Xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên	Sở Tư pháp	
360.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	

5.3. Lĩnh vực bồi thường nhà nước

361.	Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Sở Tư pháp	
362.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Sở Tư pháp	
363.	Giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	Sở Tư pháp	
364.	Giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai	Sở Tư pháp	
365.	Chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	Sở Tư pháp	
366.	Trả lại tài sản	Sở Tư pháp	
367.	Chi trả tiền bồi thường	Sở Tư pháp	

5.4. Lĩnh vực lý lịch tư pháp

368.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Sở Tư pháp	
369.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
370.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Sở Tư pháp	

5.5. Lĩnh vực Luật sư			
371.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	
372.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	
373.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Sở Tư pháp	
374.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp	
375.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp	
376.	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (trường hợp tự chấm dứt)	Sở Tư pháp	
377.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Sở Tư pháp	
378.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	
379.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	
380.	Hợp nhất công ty luật	Sở Tư pháp	
381.	Sáp nhập công ty luật	Sở Tư pháp	
382.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	Sở Tư pháp	
383.	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Sở Tư pháp	
384.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	
385.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
386.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Sở Tư pháp	
5.6. Lĩnh vực nuôi con nuôi			
387.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp	
388.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Sở Tư pháp	
389.	Cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Sở Tư pháp	
5.7. Lĩnh vực quốc tịch			
390.	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Sở Tư pháp	

391.	Thông báo có quốc tịch nước ngoài	Sở Tư pháp	
392.	Nhập quốc tịch Việt Nam cho người Lào tại các huyện của Việt Nam tiếp giáp với Lào	Sở Tư pháp	
393.	Cấp Giấy xác nhận có Quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp	
394.	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp	
395.	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Sở Tư pháp	
396.	Nhập Quốc tịch Việt Nam	Sở Tư pháp	
5.8. Lĩnh vực trọng tài thương mại			
397.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	
398.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	
399.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Sở Tư pháp	
400.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	
401.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	
402.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
403.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
404.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
405.	Thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Tư pháp	
406.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	
407.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Sở Tư pháp	
408.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Sở Tư pháp	
409.	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	Sở Tư pháp	
410.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	

411.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trường Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Sở Tư pháp	
412.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	Sở Tư pháp	
413.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	
5.9. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý			
414.	Công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
415.	Cấp lại Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
416.	Thu hồi Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	
417.	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
418.	Thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
419.	Thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
5.10. Lĩnh vực giám định tư pháp			
420.	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	
421.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	
422.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	
423.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	
424.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	Sở Tư pháp	
425.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng	Sở Tư pháp	
426.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Sở Tư pháp	
427.	Bỏ nhiệm giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp	
5.11. Lĩnh vực tư vấn pháp luật			
428.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
429.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
430.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Sở Tư pháp	

431.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	Sở Tư pháp	
432.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp	
433.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	
434.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	
435.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Sở Tư pháp	
5.12. Lĩnh vực Chứng thực			
436.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Sở Tư pháp	
5.13. Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật; Hòa giải ở cơ sở			
437.	Công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh)	Sở Tư pháp	
438.	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh)	Sở Tư pháp	
6. SỞ CÔNG THƯƠNG			
6.1. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu			
439.	Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công	Sở Công Thương	
6.2. Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng			
440.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	
441.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	
442.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Sở Công Thương	
443.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	
444.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	
445.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Sở Công Thương	
6.3. Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp			
446.	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương	Sở Công Thương	
447.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công Thương	
448.	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công Thương	

6.4. Lĩnh vực Hóa chất			
449.	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
450.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
451.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
452.	Cấp Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
453.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
454.	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
455.	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
456.	Cấp lại Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
457.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Sở Công Thương	
458.	Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp	Sở Công Thương	
459.	Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất	Sở Công Thương	
6.5. Lĩnh vực Điện			
460.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	
461.	Cấp lại thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	
462.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Sở Công Thương	
463.	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	Sở Công Thương	
464.	Cấp Giấy phép tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương	Sở Công Thương	

465.	Cấp Giấy phép tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương	Sở Công Thương	
466.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Sở Công Thương	
467.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	Sở Công Thương	
6.6. Lĩnh vực Thương mại quốc tế			
468.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
469.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
470.	Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
471.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
472.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
473.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
474.	Sửa đổi thông tin đăng ký của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
475.	Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
476.	Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
477.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Sở Công Thương	
6.7. Lĩnh vực Dầu khí			
478.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	
479.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	

480.	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	Sở Công Thương	
6.8. Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng			
481.	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công Thương	
6.9. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
482.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	
483.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	
484.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Sở Công Thương	
485.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
486.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
487.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
488.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
489.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
490.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công Thương	
491.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	
492.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	
493.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Sở Công Thương	
494.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	
495.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	
496.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Sở Công Thương	
497.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	
498.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	
499.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	
500.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	Sở Công Thương	

501.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	
502.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	
503.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	
504.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	Sở Công Thương	
505.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	
506.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	
507.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	
508.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	Sở Công Thương	
509.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
510.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
511.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
512.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
513.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
514.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
515.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
516.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	Sở Công Thương	
517.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	
518.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	
519.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	
520.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	Sở Công Thương	
521.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	
522.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	
523.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	

524.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	Sở Công Thương	
6.10. Lĩnh vực An toàn thực phẩm			
525.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công thương	Sở Công Thương	
526.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
527.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
528.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
529.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
530.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
531.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	Sở Công Thương	
532.	Công nhận chợ an toàn thực phẩm đối với chợ hạng 3 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương	Sở Công Thương	
6.11. Lĩnh vực Khoa học công nghệ			
533.	Cấp Bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép	Sở Công Thương	
6.12. Lĩnh vực Thương mại biên giới			
534.	Đăng ký thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	Sở Công Thương	
6.13. Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng			
535.	Kiểm tra ông tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở Công thương	
6.14. Lĩnh vực hoạt động xây dựng			
536.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	Sở Công thương	
537.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b	Sở Công thương	

	Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) (1)		
538.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)(3)	Sở Công thương	
7. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
7.1. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo			
539.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở GD&ĐT	
540.	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở GD&ĐT	
541.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Sở GD&ĐT	
542.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	Sở GD&ĐT	
543.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	Sở GD&ĐT	
544.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp.)	Sở GD&ĐT	
545.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Sở GD&ĐT	
546.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Sở GD&ĐT	
547.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Sở GD&ĐT	
548.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	Sở GD&ĐT	
549.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	Sở GD&ĐT	
550.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	Sở GD&ĐT	
551.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	Sở GD&ĐT	
552.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT	
553.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT	
554.	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông	Sở GD&ĐT	
555.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Sở GD&ĐT	
556.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Sở GD&ĐT	

557.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT	
558.	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	Sở GD&ĐT	
559.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT	
560.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Sở GD&ĐT	
561.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT	
562.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	Sở GD&ĐT	
563.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	Sở GD&ĐT	
564.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở GD&ĐT	
565.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT	
566.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở GD&ĐT	
567.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	Sở GD&ĐT	
568.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	Sở GD&ĐT	
569.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT	
570.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT	
571.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Sở GD&ĐT	
572.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Sở GD&ĐT	
573.	Công nhận trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	Sở GD&ĐT	
574.	Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia	Sở GD&ĐT	
575.	Công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Sở GD&ĐT	
576.	Công nhận trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia	Sở GD&ĐT	
577.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở GD&ĐT	
578.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	Sở GD&ĐT	
579.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Sở GD&ĐT	
580.	Cấp Giấy phép, gia hạn Giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học phổ thông	Sở GD&ĐT	

581.	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Sở GD&ĐT	
582.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT	
583.	Thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thực	Sở GD&ĐT	
584.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT	
7.2. Lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ			
585.	Công nhận văn bằng tốt nghiệp các cấp học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp	Sở GD&ĐT	
586.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Sở GD&ĐT	
8. SỞ TÀI CHÍNH			
8.1. Lĩnh vực quản lý công sản			
587.	Chi trả số tiền thu được từ bán tài sản trên đất của công ty nhà nước	Sở Tài chính	
588.	Quyết định số tiền được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư và cấp phát, quyết toán số tiền thực hiện dự án đầu tư	Sở Tài chính	
589.	Thanh toán số tiền hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân đã bố trí làm nhà ở trong khuôn viên cơ sở nhà, đất khác (nếu có) của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức thuộc cùng phạm vi quản lý của các Bộ, ngành, địa phương.	Sở Tài chính	
590.	Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công ty nhà nước, công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn quản lý, sử dụng	Sở Tài chính	
591.	Chi trả các khoản chi phí liên quan (kể cả chi phí di dời các hộ gia đình, cá nhân trong khuôn viên cơ sở nhà đất thực hiện bán) từ số tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài chính	
592.	Trình tự xử lý tài sản của các dự án sử dụng vốn Nhà nước khi dự án kết thúc	Sở Tài chính	
593.	Mua bán hóa đơn bán tài sản nhà nước và hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước	Sở Tài chính	
594.	Báo cáo kê khai, kiểm tra, lập phương án xử lý đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời	Sở Tài chính	
595.	Xác định giá bán tài sản gắn liền với đất, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vị trí cũ của đơn vị phải thực hiện di dời	Sở Tài chính	

596.	Xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của doanh nghiệp được phép chuyển mục đích sử dụng đất tại vị trí cũ	Sở Tài chính	
597.	Hỗ trợ ngừng việc, nghỉ việc cho người lao động tại đơn vị phải di dời	Sở Tài chính	
598.	Hỗ trợ ngừng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp phải di dời	Sở Tài chính	
599.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp phải di dời	Sở Tài chính	
600.	Hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp phải di dời	Sở Tài chính	
601.	Hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới cho đơn vị phải di dời	Sở Tài chính	
602.	Ứng trước vốn cho đơn vị phải di dời thuộc địa phương quản lý	Sở Tài chính	
603.	Xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	
604.	Trình tự xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sở Tài chính	
605.	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	
606.	Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	
607.	Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	
608.	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở Tài chính	
609.	Điều chuyển tài sản hạ tầng giao thông đường bộ	Sở Tài chính	
610.	Thanh lý tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Tài chính	
611.	Chuyển nhượng có thời hạn tài sản hạ tầng đường bộ	Sở Tài chính	
612.	Xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, để thanh toán Dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới	Sở Tài chính	

8.2. Lĩnh vực giá

613.	Hiệp thương giá	Sở Tài chính	
614.	Thẩm định, phê duyệt phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của UBND tỉnh	Sở Tài chính	

8.3. Lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước

615.	Thẩm tra quyết toán dự án, công trình hoàn thành thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (Trừ các dự án, công trình hoàn thành đã phân cấp đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố và BQL KKT Nghi Sơn)	Sở Tài chính	
------	--	--------------	--

616.	Thẩm tra quyết toán chi dự án quy hoạch hoàn thành và chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt	Sở Tài chính	
617.	Thẩm định dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng phần bồi thường cây, hoa màu, mức hỗ trợ cho các đối tượng đối với dự án có diện tích đất thu hồi lớn hơn 100ha hoặc dự án thu hồi đất liên quan đến hai huyện trở lên hoặc dự án có phương án tái định cư ra ngoài địa bàn của huyện	Sở Tài chính	
618.	Thẩm định kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân	Sở Tài chính	
8.4. Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp			
619.	Bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con	Sở Tài chính	
620.	Tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	
621.	Thanh toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	
622.	Quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở Tài chính	
623.	Đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước	Sở Tài chính	
624.	Tạm ứng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	
625.	Thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	Sở Tài chính	
626.	Tạm ứng kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	
627.	Thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường	Sở Tài chính	
628.	Tạm ứng kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	
629.	Thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ	Sở Tài chính	
630.	Tạm ứng kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	
631.	Thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản	Sở Tài chính	
632.	Thanh toán hỗ trợ chi phí vận chuyển	Sở Tài chính	
633.	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương	Sở Tài chính	
634.	Miễn, giảm tiền thuê đất	Sở Tài chính	

9. SỞ Y TẾ			
9.1. Lĩnh vực Trang thiết bị y tế			
635.	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Sở Y tế	
636.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	Sở Y tế	
637.	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Sở Y tế	
9.2. Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng			
638.	Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm có qui chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bên thứ nhất) thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
639.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
640.	Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm đã có qui chuẩn kỹ thuật dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
641.	Cấp lại Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế tỉnh/thành phố	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
642.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
643.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
644.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
645.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
646.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
647.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (không bao gồm hình thức hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện)	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	

648.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
649.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
650.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
651.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BYT trên địa bàn tỉnh	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
652.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
653.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	
654.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với hình thức quảng cáo thông qua hội nghị, hội thảo, sự kiện giới thiệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	

9.3. Lĩnh vực Mỹ phẩm

655.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Sở Y tế	
656.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	
657.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Sở Y tế	
658.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế	
659.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	
660.	Cấp lại chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	

661.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	
9.4. Lĩnh vực Dược phẩm			
662.	Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo đối với cơ sở tiếp nhận viện trợ thuộc tỉnh và thuốc nhận viện trợ là các thuốc Generic	Sở Y tế	
663.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu đã được thẩm định điều kiện sản xuất thuốc theo Quyết định số 15/2008/QĐ-BYT ngày 21/4/2008 của Bộ Y tế và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc có hiệu lực đến ngày 31/12/2010 thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
664.	Thẩm định điều kiện sản xuất thuốc từ dược liệu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
665.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu đối với trường hợp bổ sung phạm vi kinh doanh thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
666.	Cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược)	Sở Y tế	
667.	Cấp lại Giấy chứng nhận “Thực hành tốt bảo quản thuốc” (GSP) (trừ những cơ sở làm dịch vụ bảo quản thuốc thuộc thẩm quyền của Cục Quản lý dược)	Sở Y tế	
668.	Cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP)	Sở Y tế	
669.	Cấp lại Giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP)	Sở Y tế	
670.	Cấp lại Giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc” (GDP) đối với trường hợp thay đổi/bổ sung phạm vi kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh, kho bảo quản	Sở Y tế	
671.	Cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP)	Sở Y tế	
672.	Cấp lại Giấy chứng nhận “Thực hành tốt nhà thuốc” (GPP)	Sở Y tế	
673.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc (Cấp liên thông với cấp Giấy GPs)	Sở Y tế	
674.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cấp liên thông với cấp Giấy GPs)	Sở Y tế	
675.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cấp liên thông với cấp Giấy GPs)	Sở Y tế	

676.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt (GPs) phù hợp với địa điểm và phạm vi kinh doanh, còn hiệu lực)	Sở Y tế	
677.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc (Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt phù hợp, còn hiệu lực)	Sở Y tế	
678.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt phù hợp)	Sở Y tế	
679.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do bị mất, hỏng, rách nát; thay đổi người quản lý chuyên môn về dược; thay đổi tên cơ sở kinh doanh thuốc nhưng không thay đổi địa điểm kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở đăng ký kinh doanh trong trường hợp trụ sở đăng ký kinh doanh không phải là địa điểm hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	Sở Y tế	
680.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân là công dân Việt Nam đăng ký hành nghề dược	Sở Y tế	
681.	Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân đăng ký hành nghề dược trường hợp cá nhân đơn phương đề nghị	Sở Y tế	
682.	Trả lại Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân đăng ký hành nghề dược trường hợp cơ sở kinh doanh đề nghị	Sở Y tế	
683.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký hành nghề dược	Sở Y tế	
684.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược (do bị mất, rách nát, thay đổi thông tin cá nhân, hết hạn hiệu lực) cho cá nhân đăng ký hành nghề dược	Sở Y tế	
685.	Đăng ký thuốc gia công của thuốc đã có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)	Sở Y tế	
686.	Đăng ký thuốc gia công của thuốc chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)	Sở Y tế	
687.	Đăng ký lại thuốc gia công (thuốc thuộc danh mục thuốc sản xuất trong nước nộp hồ sơ đăng ký tại Sở Y tế địa phương quy định tại Phụ lục V – Thông tư 22/2009/TT-BYT)	Sở Y tế	

688.	Cho phép tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch đối với thuốc thành phẩm không chứa hoạt chất là thuốc gây nghiện	Sở Y tế	
689.	Đăng ký lần đầu, đăng ký lại và đăng ký gia hạn các thuốc dùng ngoài sản xuất trong nước quy định tại Phụ lục V – Thông tư 44/2014/TT-BYT	Sở Y tế	
690.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	
691.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	
692.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	
693.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu	Sở Y tế	
694.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	
695.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	
696.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	
697.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu	Sở Y tế	

9.5. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh

698.	Cấp Giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền	Sở Y tế	
699.	Thành lập và cho phép thành lập ngân hàng mô trực thuộc Sở Y tế, và thuộc bệnh viện trực thuộc Sở Y tế, ngân hàng mô tư nhân, ngân hàng mô thuộc bệnh viện tư nhân, trường đại học y, được tư thực trên địa bàn quản lý	Sở Y tế	
700.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	
701.	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
702.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
703.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
704.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Sở Y tế	

705.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	
706.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
707.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở y tế.	Sở Y tế	
708.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc Giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	
709.	Điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức, nhân sự hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn (Áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở y tế và bệnh viện tư nhân, bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành khác đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động)	Sở Y tế	
710.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	
711.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	
712.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	
713.	Kiểm tra để công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
714.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở y tế	Sở Y tế	
715.	Công nhận đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	
716.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
717.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	
718.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	
719.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Sở Y tế	
720.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	
721.	Đăng ký hành nghề đối với trường hợp đã được cấp Giấy phép hoạt động khi có thay đổi về nhân sự thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	

722.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế	
723.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Sở Y tế	
724.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	
725.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Sở Y tế	
726.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
727.	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
728.	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
729.	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trước ngày 01/01/2016	Sở Y tế	
730.	Cấp chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế từ ngày 01/01/2016	Sở Y tế	
731.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
732.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề bác sỹ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm c, d, đ, e và g tại Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
733.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
734.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc phòng khám đa khoa tư nhân hoặc khoa khám bệnh của bệnh viện đa khoa	Sở Y tế	
735.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	
736.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc Giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	
737.	Bổ sung, điều chỉnh phạm vi hoạt động bác sỹ gia đình đối với Phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	

738.	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	
739.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	
740.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	
741.	Cho phép đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	
742.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế, bệnh viện tư nhân hoặc thuộc các Bộ khác (trừ các bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Sở Y tế	
743.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
744.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
745.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
746.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
747.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
748.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
749.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Sở Y tế	
750.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Sở Y tế	
751.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Sở Y tế	
752.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	Sở Y tế	
753.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Sở Y tế	

754.	Cấp Giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Sở Y tế	
755.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Sở Y tế	
756.	Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	Sở Y tế	
757.	Cấp lại Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc Giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Sở Y tế	
758.	Điều chỉnh Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	Sở Y tế	
759.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
760.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế	
761.	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Sở Y tế	
762.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	
763.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	
764.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	
765.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Sở Y tế	
766.	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	Sở Y tế	
767.	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	
768.	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế	
769.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	

770.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
771.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với phòng khám, tư vấn và điều trị dự phòng thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
772.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế	
10. SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
10.1. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh			
773.	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
774.	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.2. Lĩnh vực di sản văn hóa			
775.	Cấp Giấy phép khai quật khảo cổ	Sở Văn hóa, TT&DL	
776.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Sở Văn hóa, TT&DL	
777.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Sở Văn hóa, TT&DL	
778.	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, TT&DL	
779.	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	
780.	Xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, TT&DL	
781.	Cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Sở Văn hóa, TT&DL	
782.	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở Văn hóa, TT&DL	
783.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, TT&DL	
784.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Sở Văn hóa, TT&DL	
785.	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, TT&DL	
786.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, TT&DL	
787.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, TT&DL	

788.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.3. Lĩnh vực điện ảnh			
789.	Cấp Giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp Giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	Sở Văn hóa, TT&DL	
790.	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.4. Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm			
791.	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, TT&DL	
792.	Cấp Giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
793.	Cấp Giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Sở Văn hóa, TT&DL	
794.	Cấp Giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Sở Văn hóa, TT&DL	
795.	Cấp Giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
796.	Cấp Giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	UBND tỉnh	
797.	Cấp Giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	UBND tỉnh	
10.5. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn			
798.	Cấp Giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	
799.	Cấp Giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	Sở Văn hóa, TT&DL	
800.	Cấp Giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	
801.	Cấp Giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	

802.	Cấp Giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	Sở Văn hóa, TT&DL	
803.	Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, TT&DL	
804.	Chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.6. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
805.	Cấp Giấy phép kinh doanh karaoke (do Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp)	Sở Văn hóa, TT&DL	
806.	Cấp Giấy phép kinh doanh vũ trường	Sở Văn hóa, TT&DL	
807.	Cấp Giấy phép tổ chức lễ hội	Sở Văn hóa, TT&DL	
808.	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	Ban chỉ đạo cấp tỉnh, Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo cấp tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
809.	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Sở Văn hóa, TT&DL	
810.	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, TT&DL	
811.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	UBND tỉnh	
812.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	UBND tỉnh	
813.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	UBND tỉnh	
10.7. Lĩnh vực Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh			
814.	Phê duyệt nội dung tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu	Sở Văn hóa, TT&DL	
815.	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu	Sở Văn hóa, TT&DL	
816.	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.8. Lĩnh vực Thư viện			
817.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 2.000 bản trở lên	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.9. Lĩnh vực Gia đình			
818.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	

819.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	UBND tỉnh	
820.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
821.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
822.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
823.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Sở Văn hóa, TT&DL	
824.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, TT&DL	
825.	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, TT&DL	
826.	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, TT&DL	
827.	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, TT&DL	
828.	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Sở Văn hóa, TT&DL	
829.	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình		
10.10. Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ			
830.	Cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.11. Lĩnh vực Thể dục thể thao			
831.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Sở Văn hóa, TT&DL	
832.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao	Sở Văn hóa, TT&DL	
833.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận	Sở Văn hóa, TT&DL	
834.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Văn hóa, TT&DL	
835.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động billards & snooker	Sở Văn hóa, TT&DL	

836.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thể hình	Sở Văn hóa, TT&DL	
837.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động mô tô nước trên biển	Sở Văn hóa, TT&DL	
838.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động vũ đạo giải trí	Sở Văn hóa, TT&DL	
839.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động bơi, lặn	Sở Văn hóa, TT&DL	
840.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động khiêu vũ thể thao	Sở Văn hóa, TT&DL	
841.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động môn võ cổ truyền và vovinam	Sở Văn hóa, TT&DL	
842.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động quần vợt	Sở Văn hóa, TT&DL	
843.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động thể dục thẩm mỹ	Sở Văn hóa, TT&DL	
844.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động dù lượn và điều bay động cơ	Sở Văn hóa, TT&DL	
845.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động tập luyện quyền anh	Sở Văn hóa, TT&DL	
846.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo	Sở Văn hóa, TT&DL	
847.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bắn súng thể thao	Sở Văn hóa, TT&DL	
848.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karatedo	Sở Văn hóa, TT&DL	
849.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng	Sở Văn hóa, TT&DL	
850.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức	Sở Văn hóa, TT&DL	

	hoạt động Judo		
851.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá	Sở Văn hóa, TT&DL	
852.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng bàn	Sở Văn hóa, TT&DL	
853.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông	Sở Văn hóa, TT&DL	
854.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin	Sở Văn hóa, TT&DL	
855.	Đăng cai tổ chức Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.12. Lĩnh vực Lữ hành			
856.	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, TT&DL	
857.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, TT&DL	
858.	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp: a) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác; b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; c) Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài d) Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập	Sở Văn hóa, TT&DL	
859.	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy	Sở Văn hóa, TT&DL	
860.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Sở Văn hóa, TT&DL	
861.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Sở Văn hóa, TT&DL	
862.	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Sở Văn hóa, TT&DL	
863.	Đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
864.	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	

865.	Cấp Giấy chứng nhận thuyết minh viên du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
10.13. Lĩnh vực Khách sạn			
866.	Cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
867.	Cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
868.	Cấp lại biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
869.	Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
870.	Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch	Sở Văn hóa, TT&DL	
871.	Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác	Sở Văn hóa, TT&DL	
872.	Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác	Sở Văn hóa, TT&DL	
11. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
11.1. Lĩnh vực Đất đai			
873.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở Tài nguyên&MT	
874.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sở Tài nguyên&MT	
875.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt	Sở Tài nguyên&MT	

	Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		
876.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	Sở Tài nguyên&MT	
877.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	Sở Tài nguyên&MT	
878.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên&MT	
879.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Tài nguyên&MT	
880.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên&MT	
881.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Sở Tài nguyên&MT	
882.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Sở Tài nguyên&MT	
883.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Tài nguyên&MT	
884.	Xóa đăng ký thế chấp, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Tài nguyên&MT	
885.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc Giấy tờ pháp nhân, Giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Sở Tài nguyên&MT	
886.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Sở Tài nguyên&MT	

887.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Sở Tài nguyên&MT	
888.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Sở Tài nguyên&MT	
889.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Sở Tài nguyên&MT	
890.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Sở Tài nguyên&MT	
891.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Sở Tài nguyên&MT	
892.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên&MT	
893.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Sở Tài nguyên&MT	
894.	Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận	Sở Tài nguyên&MT	
895.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	Sở Tài nguyên&MT	
896.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Sở Tài nguyên&MT	
897.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân	Sở Tài nguyên&MT	
898.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sở Tài nguyên&MT	
899.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Sở Tài nguyên&MT	
900.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	Sở Tài nguyên&MT	
11.2. Lĩnh vực môi trường			

901.	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Sở Tài nguyên&MT	
902.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Sở Tài nguyên&MT	
903.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sở Tài nguyên&MT	
904.	Cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.	Sở Tài nguyên&MT	
905.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên&MT	
906.	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	Sở Tài nguyên&MT	
907.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Sở Tài nguyên&MT	
908.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)	Sở Tài nguyên&MT	
909.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)	Sở Tài nguyên&MT	
910.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	Sở Tài nguyên&MT	
911.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	Sở Tài nguyên&MT	
912.	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
913.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	Sở Tài nguyên&MT	
914.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền	Sở Tài nguyên&MT	

	phê duyệt)		
915.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên&MT	
916.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Sở Tài nguyên&MT	
11.3. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản			
917.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
918.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Sở Tài nguyên&MT	
919.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
920.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
921.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
922.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
923.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
924.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
925.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
926.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
927.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
928.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
929.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
930.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
931.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
932.	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên&MT	
11.4. Lĩnh vực tài nguyên nước			
933.	Cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
934.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
935.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
936.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
937.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng		

	dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
938.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	Sở Tài nguyên&MT	
939.	Cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Sở Tài nguyên&MT	
940.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Sở Tài nguyên&MT	
941.	Cấp lại Giấy phép tài nguyên nước	Sở Tài nguyên&MT	
942.	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên&MT	
943.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	Sở Tài nguyên&MT	
944.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên&MT	
945.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Tài nguyên&MT	
946.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	Sở Tài nguyên&MT	
11.5. Lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu			
947.	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên&MT	
948.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên&MT	
949.	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên&MT	
11.6. Lĩnh vực biển và hải đảo			
950.	Giao khu vực biển		

951.	Gia hạn quyết định giao khu vực biển		
952.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển		
953.	Trả lại khu vực biển		
954.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn).		
955.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển		
956.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển		
957.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển		
958.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển		
959.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển		
960.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử.		
961.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu và văn bản yêu cầu		
11.7. Lĩnh vực đo đạc và bản đồ			
962.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ		
963.	Cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)		
964.	Cấp bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với tổ chức không thuộc: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)		
11.8. Lĩnh vực Viễn thám			
965.	Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám		
12. SỞ NỘI VỤ			
12.1. Lĩnh vực Quản lý nhà nước chuyên ngành			

966.	Công nhận Ban vận động thành lập hội	Sở Nội vụ	
12.2. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội			
967.	Thành lập hội	Sở Nội vụ	
968.	Phê duyệt điều lệ hội	Sở Nội vụ	
969.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Sở Nội vụ	
970.	Đổi tên hội	Sở Nội vụ	
971.	Hội tự giải thể	Sở Nội vụ	
972.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Sở Nội vụ	
973.	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	Sở Nội vụ	
12.3. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện			
974.	Cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ	
975.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Sở Nội vụ	
976.	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Sở Nội vụ	
977.	Thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Sở Nội vụ	
978.	Cấp lại Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ	
979.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Sở Nội vụ	
980.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Sở Nội vụ	
981.	Đổi tên quỹ	Sở Nội vụ	
982.	Quỹ tự giải thể	Sở Nội vụ	
12.4. Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập			
983.	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	
984.	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	
985.	Việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	
12.5. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về công tác thanh niên			
986.	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ	
987.	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ	
988.	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Sở Nội vụ	
12.6. Lĩnh vực Chính quyền địa phương			

989.	Giải quyết chính sách, chế độ đãi ngộ cho cán bộ xã theo Quyết định số 130/CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ; Quyết định số 111/HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng	Sở Nội vụ	
990.	Thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Sở Nội vụ	
12.7. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ			
991.	Cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	Sở Nội vụ	
992.	Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Sở Nội vụ	
12.8. Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo			
993.	Chấp thuận việc tổ chức các lễ hội tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ	
994.	Đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
995.	Công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
996.	Thành lập tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Nội vụ	
997.	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Nội vụ	
998.	Đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Sở Nội vụ	
999.	Đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
1000.	Chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo	Sở Nội vụ	
1001.	Đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ	
1002.	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 19, Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ	
1003.	Đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo	Sở Nội vụ	
1004.	Chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện,	Sở Nội vụ	

	quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh		
1005.	Chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 29 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ	
1006.	Đăng ký hiến chương, điều lệ sửa đổi của tổ chức tôn giáo quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định 92/2012/NĐ-CP	Sở Nội vụ	
1007.	Chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
1008.	Chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một huyện	Sở Nội vụ	
1009.	Chấp thuận sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại cơ sở tôn giáo hợp pháp ở Việt Nam	Sở Nội vụ	
12.9. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
1010.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
1011.	Tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
1012.	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	
1013.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Sở Nội vụ	
1014.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Sở Nội vụ	
1015.	Tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Sở Nội vụ	
1016.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	Sở Nội vụ	
1017.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đổi ngoại	Sở Nội vụ	
1018.	Công nhận danh hiệu xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu học và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Nội vụ	

1019.	Xét tặng danh hiệu “Vì sự phát triển Thanh Hóa”	Sở Nội vụ	
12.10. Lĩnh vực việc làm			
1020.	Thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập	Sở Nội vụ	
1021.	Tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định	Sở Nội vụ	
13. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
13.1. Lĩnh vực An toàn lao động			
1022.	Khai báo thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1023.	Thông báo việc tổ chức làm thêm từ 200 giờ đến 300 giờ trong một năm	Sở Lao động - TB&XH	
1024.	Đăng ký công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa	Sở Lao động - TB&XH	
1025.	Thông báo về việc tuyển dụng lần đầu người dưới 15 tuổi vào làm việc	Sở Lao động - TB&XH	
13.2. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
1026.	Cấp Giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc cấp tỉnh quản lý	Sở Lao động - TB&XH	
1027.	Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi do cấp tỉnh quản lý	Sở Lao động - TB&XH	
1028.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Sở Lao động - TB&XH	
1029.	Gia hạn quyết định công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh có từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật	Sở Lao động - TB&XH	
13.3. Lĩnh vực người có công			
1030.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1031.	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong trường hợp: + Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; + Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; + Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; + Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra	Sở Lao động - TB&XH	
1032.	Giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ	Sở Lao động - TB&XH	

	đi lấy chồng hoặc vợ khác		
1033.	Giám định vết thương còn sót	Sở Lao động - TB&XH	
1034.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Sở Lao động - TB&XH	
1035.	Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Sở Lao động - TB&XH	
1036.	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	Sở Lao động - TB&XH	
1037.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	Sở Lao động - TB&XH	
1038.	Định chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	Sở Lao động - TB&XH	
13.4. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội			
1039.	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Lao động - TB&XH	
1040.	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Lao động - TB&XH	
1041.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Lao động - TB&XH	
1042.	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Lao động - TB&XH	
1043.	Đề nghị chấm dứt hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Sở Lao động - TB&XH	
1044.	Cấp Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe	Sở Lao động - TB&XH	
1045.	Cấp Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện	Sở Lao động - TB&XH	
1046.	Cấp Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi	Sở Lao động - TB&XH	
1047.	Gia hạn Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy (đối với cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe; cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện; cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi)	Sở Lao động - TB&XH	
1048.	Thay đổi Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện điều trị cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe	Sở Lao động - TB&XH	
1049.	Thay đổi Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng chống tái nghiện	Sở Lao động - TB&XH	
1050.	Thay đổi Giấy phép hoạt động cho cơ sở cai nghiện thực hiện toàn bộ quy trình cai nghiện, phục hồi	Sở Lao động - TB&XH	
13.5. Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước			

1051.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	Sở Lao động TB&XH	
1052.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	Sở Lao động TB&XH	
13.6. Lĩnh vực việc làm			
1053.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1054.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Sở Lao động - TB&XH	
1055.	Thu hồi Giấy phép lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1056.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	Sở Lao động - TB&XH	
1057.	Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - TB&XH	
1058.	Cấp lại Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - TB&XH	
1059.	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - TB&XH	
1060.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1061.	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - TB&XH	
1062.	Cấp lại Giấy phép lao động người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - TB&XH	
13.7. Lĩnh vực lao động, tiền lương - quan hệ xã hội.			
1063.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Sở Lao động - TB&XH	
1064.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	Sở Lao động - TB&XH	
13.8. Lĩnh vực cho thuê lại lao động			
1065.	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	
1066.	Báo cáo về tình hình cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	
1067.	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Sở Lao động TB&XH	
13.9. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp			
1068.	Xác nhận mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, mẫu phôi bản sao chứng chỉ sơ cấp	Sở Lao động - TB&XH	

1069.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1070.	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1071.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1072.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1073.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1074.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TB&XH	
1075.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Sở Lao động - TB&XH	
1076.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Sở Lao động - TB&XH	

13.10. Lĩnh vực Huấn luyện, an toàn vệ sinh lao động

1077.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý)	Sở Lao động - TB&XH	
1078.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý)	Sở Lao động - TB&XH	
1079.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý)	Sở Lao động - TB&XH	
1080.	Thông báo doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; doanh	Sở Lao động - TB&XH	

	ng nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý)		
13.11. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động			
1081.	Báo cáo tai nạn lao động của người sử dụng lao động	Sở Lao động - TB&XH	
1082.	Báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động của người lao động	Sở Lao động - TB&XH	
13.12. Lĩnh vực trẻ em			
1083.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	Sở Lao động - TB&XH	
14. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
14.1. Lĩnh vực Trồng trọt			
1084.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác	Sở NN & PTNT	
1085.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	Sở NN & PTNT	
14.2. Lĩnh vực chăn nuôi			
1086.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống vật nuôi	Sở NN & PTNT	
1087.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi	Sở NN & PTNT	
1088.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi	Sở NN & PTNT	
1089.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi	Sở NN & PTNT	
1090.	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale-CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi	Sở NN & PTNT	
14.3. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản			
1091.	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	
1092.	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	
1093.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản	

		và thủy sản	
1094.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	
1095.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	
1096.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	
14.4. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
1097.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	
1098.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	
1099.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	
1100.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Chi cục Bảo vệ thực vật	
1101.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật	
14.5. Lĩnh vực Thủy sản			
1102.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1103.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1104.	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1105.	Chứng nhận thủy sản khai thác	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1106.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1107.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1108.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1109.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	

1110.	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1111.	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1112.	Chứng nhận lại thủy sản khai thác	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1113.	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1114.	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
1115.	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đóng mới	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
14.6. Lĩnh vực Lâm nghiệp			
1116.	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	Chi cục Lâm nghiệp	
1117.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	Chi cục Lâm nghiệp	
1118.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	Chi cục Lâm nghiệp	
1119.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	Chi cục Lâm nghiệp	
1120.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	Chi cục Lâm nghiệp	
1121.	Chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất thành rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ	Chi cục Lâm nghiệp	
1122.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1123.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1124.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1125.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	

1126.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1127.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1128.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1129.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1130.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
1131.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	Chi cục Lâm nghiệp	
1132.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	Chi cục Lâm nghiệp	
14.7. Lĩnh vực Kiểm lâm			
1133.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã thông thường	Chi cục Kiểm lâm	
1134.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục II, III Công ước CITES và nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	
1135.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại nhóm I, II theo quy định của pháp luật Việt Nam không quy định tại các phụ lục của Công ước CITES (đối với thực vật không phải là cây gỗ)	Chi cục Kiểm lâm	
1136.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục I Công ước CITES và nhóm I theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	
1137.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm theo quy định tại Phụ lục I Công ước CITES và nhóm I theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	
1138.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây thực vật nhân tạo hoang dã, quý, hiếm theo quy định tại nhóm I, II theo quy định của pháp luật Việt Nam không quy định tại các phụ lục của Công ước CITES (đối với	Chi cục Kiểm lâm	

	thực vật là cây gỗ)		
1139.	Cấp Giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm theo quy định tại Phụ lục II,III Công ước CITES và nhóm II theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	
1140.	Giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm nhóm I,II theo quy định Pháp luật Việt Nam	Chi cục Kiểm lâm	
1141.	Cấp Giấy chứng nhận trại nuôi gấu	Chi cục Kiểm lâm	
14.8. Lĩnh vực Phát triển nông thôn			
1142.	Hướng dẫn thực hiện quy trình di dân trong tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	
1143.	Hướng dẫn thực hiện quy trình di dân ngoài tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	
1144.	Đăng ký, chứng nhận hàng nông, lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại	Chi cục Phát triển nông thôn	
1145.	Thẩm định, phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục Phát triển nông thôn	
1146.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục Phát triển nông thôn	
1147.	Công nhận làng nghề	Chi cục Phát triển nông thôn	
1148.	Công nhận nghề truyền thống	Chi cục Phát triển nông thôn	
1149.	Công nhận làng nghề truyền thống	Chi cục Phát triển nông thôn	
14.9. Lĩnh vực Thú y			
1150.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Chi cục Thú y	
1151.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Chi cục Thú y	
1152.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Chi cục Thú y	
1153.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Chi cục Thú y	
1154.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	Chi cục Thú y	

1155.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	Chi cục Thú y	
1156.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Chi cục Thú y	
1157.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	Chi cục Thú y	
1158.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước)	Chi cục Thú y	
1159.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	Chi cục Thú y	
1160.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	Chi cục Thú y	
1161.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	Chi cục Thú y	
1162.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Chi cục Thú y	
1163.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Chi cục Thú y	
1164.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Chi cục Thú y	
14.10. Lĩnh vực Thủy lợi			
1165.	Điều chỉnh nội dung Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1166.	Điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1167.	Gia hạn sử dụng Giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1168.	Gia hạn sử dụng Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1169.	Cấp Giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (đối với các công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1170.	Cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (đối với công trình do UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý)	Chi cục Thủy lợi	
1171.	Cấp Giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình; xây dựng	Chi cục Đê điều và	

	công qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình Quốc phòng-An ninh, Giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển KT-XH, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền, di tích lịch sử, văn hoá, khu phố cổ, làng cổ, cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao) trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	phòng chống lụt bão	
1172.	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, công qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	
1173.	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	
1174.	Cấp Giấy phép đắp vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	
1175.	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm, khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	
14.11. Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng			
1176.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Sở NN&PTNT	
14.12. Lĩnh vực hoạt động xây dựng			
1177.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	Sở NN&PTNT	
1178.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT	
1179.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)	Sở NN&PTNT	
14.13. Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn			
1180.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	Sở NN&PTNT	
1181.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày	Sở NN&PTNT	

	19/12/2013 của Chính phủ		
14.14. Lĩnh vực quản lý công sản			
1182.	Báo cáo kê khai công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Sở NN&PTNT	
14.15. Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp			
1183.	Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá	Sở NN&PTNT	
1184.	Lập, phân bổ dự toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Sở NN&PTNT	
15. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP			
15.1. Lĩnh vực Thương mại xuất nhập khẩu			
1185.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN Mẫu D trong khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
15.2. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam			
1186.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1187.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1188.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1189.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1190.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1191.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1192.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1193.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1194.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1195.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1196.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	Ban quản lý KKT	

		Nghi Sơn và các KCN	
1197.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1198.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1199.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1200.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1201.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1202.	Giãn tiến độ đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1203.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1204.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1205.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1206.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1207.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1208.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1209.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1210.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1211.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	

15.3. Lĩnh vực Lao động

1212.	Cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1213.	Cấp lại Giấy phép lao động cho người nước ngoài trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1214.	Đăng ký thỏa ước lao động trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1215.	Đăng ký nội quy lao động trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	

15.4. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng

1216.	Cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, Giấy phép sửa chữa, cải tạo, Giấy phép di dời công trình) đối với công trình (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ) thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1217.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ) thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1218.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1219.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) (1)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1220.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP)(3)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
15.5. Lĩnh vực Môi trường			
1221.	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1222.	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1223.	Cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1224.	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1225.	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
15.6. Lĩnh vực Đất đai			
1226.	Giao lại đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
15.7. Lĩnh vực Thương mại quốc tế			
1227.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	

	thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
1228.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1229.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1230.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1231.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1232.	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1233.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1234.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
15.8. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc			
1235.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các dự án đầu tư xây dựng không thuộc nguồn gốc ngân sách nhà nước theo thẩm quyền phê duyệt của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp (thuộc ranh giới quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1364/QĐ-TTg ngày 10/10/2007)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
1236.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các dự án đầu tư xây dựng không thuộc nguồn gốc ngân sách nhà nước theo thẩm quyền phê duyệt của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp (thuộc ranh giới quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1364/QĐ-TTg ngày 10/10/2007)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	